

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 8

MÔN: TIẾNG ANH 7 RIGHT ON!

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. B	16. ambitions	21. C	26. B	36. A
2. D	7. A	12. C	17. energetic	22. B	27. A	37. B
3. B	8. B	13. B	18. solar	23. A	28. C	38. C
4. A	9. C	14. C	19. agricultural	24. B	29. A	39. A
5. B	10. C	15. A	20. fastest	25. C	30. C	40. B

31. Many fans attended the concert.
 32. This song is going to be a big hit.
 33. Tim thinks everyone will know him soon.
 34. She is a very good singer.
 35. Nathan cannot dance perfectly because of one weakness.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B**Kiến thức:** Phát âm “y”**Giải thích:**

- A. ferry /'fer.i/
 B. fly /flaɪ/
 C. happy /'hæp.i/
 D. very /'ver.i/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /i/.

Chọn B

2. D**Kiến thức:** Phát âm “i”**Giải thích:**

- A. prize /praɪz/
 B. ride /raɪd/
 C. night /naɪt/
 D. win /wɪn/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn D

3. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. schedule /'ʃedʒ.u:l/

B. balloon /bə'lu:n/

C. service /'sɜ:.vɪs/

D. cheaper /tʃi:p/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

4. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. material /mə'tiə.ri.əl/

B. operate /'ɒp.ə.ɪt/

C. holiday /'hɒl.ə.deɪ/

D. bicycle /'baɪ.sɪ.kəl/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. name (n): tên

B. certificate (n): giấy tờ

C. day (n): ngày

Can I have your son's birth **certificate**?

(Tôi có thể có giấy khai sinh của con trai bạn không?)

Chọn B

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. wind (n): gió

B. sunlight (n): ánh nắng mặt trời

C. pollution (n): sự ô nhiễm

Fossil fuels cause **pollution**.

(Nhiên liệu hóa thạch gây ô nhiễm.)

Chọn C

7. A

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ khiếm khuyết “should” (*nên*) cần một động từ ở dạng nguyên thể.

study (v): học

You should **study** hard.

(*Bạn nên học tập chăm chỉ.*)

Chọn A

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. idea (n): ý tưởng

B. limit (n): giới hạn

C. innovation (n): sự cải tiến

There is no **limit** to solar energy and wind power.

(*Không có giới hạn đối với năng lượng mặt trời và năng lượng gió.*)

Chọn B

9. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. and: và

B. or: hoặc

C. but: nhưng

His brother likes football, **but** he doesn't.

(*Anh trai của anh ấy thích bóng đá, nhưng anh ấy thì không.*)

Chọn C

10. C

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. one + danh từ số ít: *một*

B. any + danh từ số nhiều và danh từ không đếm được: *bất kì* => dùng trong câu phủ định và câu hỏi

C. lots of + danh từ số nhiều và danh từ không đếm được: *nhiều*

Theo sau vị trí trống là danh từ đếm được số nhiều “solar panels” (*tấm pin năng lượng mặt trời*) => dùng “lots of”

There are **lots of** solar panels on the roof of this building.

(*Có rất nhiều tấm pin mặt trời trên mái của tòa nhà này.*)

Chọn C

11. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. hit (n): sự thành công

B. review (n): đánh giá

C. star (n): ngôi sao

Does the song have a positive **review**?*(Bài hát có nhận xét tích cực không?)*

Chọn B

12. C**Kiến thức:** Thì tương lai đơn**Giải thích:**

Thì tương lai đơn diễn tả một suy luận, dự đoán không chắc chắn về một hành động trong tương lai.

Dấu hiệu nhận biết “tonight” (*tối nay*) => cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể)I imagine that there **will be** many people at the concert tonight.*(Tôi tưởng tượng rằng sẽ có nhiều người tại buổi hòa nhạc tối nay.)*

Chọn C

13. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. working (v): làm việc

B. organizing (v): tổ chức

C. winning (v): chiến thắng

I'm **organizing** an event for my school this month.*(Tôi đang tổ chức một sự kiện cho trường học của tôi trong tháng này.)*

Chọn B

14. C**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1 diễn tả một điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will +Vo (nguyên thể)

If you're into pop music, you **will love** this catchy song.*(Nếu bạn yêu thích nhạc pop, bạn sẽ thích bài hát hấp dẫn này.)*

Chọn C

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fans (n): người hâm mộ

B. drums (n): trống

C. bands (n): nhóm nhạc

How many **fans** does Taylor Swift have?

(Taylor Swift có bao nhiêu người hâm mộ?)

Chọn A

16. ambitions

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau lượng từ “a lot of” (*nhiều*) là một danh từ đếm được số nhiều.

ambitious (adj): tham vọng => ambitions (n): nhiều tham vọng

Amanda wants to be the most famous singer in the world. She's got a lot of **ambitions**.

(Amanda muốn trở thành ca sĩ nổi tiếng nhất thế giới. Cô ấy có rất nhiều tham vọng.)

Đáp án: ambitions

17. energetic

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “are” cần một tính từ.

energy (n): năng lượng => energetic (adj): nhiều năng lượng

When the band plays a concert, they never stop dancing. They're really **energetic**!

(Khi ban nhạc chơi một buổi hòa nhạc, họ không bao giờ ngừng nhảy. Họ thực sự rất năng lượng!)

Đáp án: energetic

18. solar

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “power” (*năng lượng*) cần một tính từ.

sun (n): mặt trời => solar (adj): thuộc mặt trời

Some popular alternative energy sources are hydroelectric power, **solar** power and wind power.

(Một số nguồn năng lượng thay thế phổ biến là thủy điện, năng lượng mặt trời và năng lượng gió.)

Đáp án: solar

19. agricultural

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “crops” (*vụ mùa*) cần một tính từ.

agriculture (n): nông nghiệp => agricultural (adj): thuộc nông nghiệp

Biomass fuels include wood, forest, animal waste, grains, **agricultural** crops and aquatic plants.

(*Nhiên liệu sinh khối bao gồm gỗ, rừng, chất thải động vật, ngũ cốc, cây nông nghiệp và thực vật thủy sinh.*)

Đáp án: agricultural

20. fastest

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “flight” (*chuyến bay*) cần một tính từ.

Sau mạo từ “the” cần một tính từ ở dạng so sánh nhất.

“fast” (*nhanh*) là tính từ ngắn => công thức so sánh nhất của tính từ ngắn: The + tính từ ngắn + EST.

fastest (adj): nhanh nhất

The **fastest** flight from New York to London was just under three hours

(*Chuyến bay nhanh nhất từ New York đến London chỉ chưa đầy ba giờ*)

Đáp án: fastest

21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. gave (v): đưa

B. took (v): lấy

C. invented (v): phát minh

The USA **invented** the Global Positioning System (GPS) in the 1970s.

(*Hoa Kỳ đã phát minh ra Hệ thống Định vị Toàn cầu (GPS) vào những năm 1970.*)

Chọn C

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. know (v): biết

B. track (v): theo dõi

C. follow (v): tuân theo

At first, it was a military project, but now anyone can use the system to find out exactly their locations, and **track** their movements.

(*Lúc đầu, nó là một dự án quân sự, nhưng bây giờ bất kỳ ai cũng có thể sử dụng hệ thống để tìm ra chính xác vị trí của họ và theo dõi chuyển động của họ.*)

Chọn B

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. position (n): vị trí

B. face (n): mặt

C. way (n): cách

Then it uses the data to calculate the exact time and **position** on Earth.

(Sau đó, nó sử dụng dữ liệu để tính toán thời gian và vị trí chính xác trên Trái đất.)

Chọn A

24. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. far (adj): xa

B. fast (adj): nhanh

C. often (adv): thường

However, it is not enough for survival situations (escaping the jungles or deserts) because you must know your direction - which way you are moving and your speed - how **fast** you are moving.

(Tuy nhiên, điều đó là chưa đủ cho các tình huống sinh tồn (thoát khỏi rừng rậm hoặc sa mạc) bởi vì bạn phải biết hướng của mình - bạn đang di chuyển theo hướng nào và tốc độ của bạn - bạn đang di chuyển nhanh như thế nào.)

Chọn B

25. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. book (n): sách

B. bag (n): túi

C. smartphone (n): điện thoại thông minh

With the right applications, your **smartphone** will help you survive.

(Với các ứng dụng phù hợp, điện thoại thông minh của bạn sẽ giúp bạn sống sót.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:**GPS and Survival**

The USA (21) **invented the** Global Positioning System (GPS) in the 1970s. At first, it was a military project, but now anyone can use the system to find out exactly their locations, and (22) **track** their movements.

For GPS to work, your receiver (or smartphone) must be in contact with four or more satellites in space. Then it uses the data to calculate the exact time and (23) **position** on Earth.

However, it is not enough for survival situations (escaping the jungles or deserts) because you must know your direction - which way you are moving and your speed - how (24) **fast** you are moving. GPS provides this information, by tracking your position over time.

For modern explorers, a smartphone and GPS are as important as a compass, torch and a map. With the right applications, your (25) **smartphone** will help you survive.

Tạm dịch:

GPS và sự sống còn

Hoa Kỳ (21) đã phát minh ra Hệ thống Định vị Toàn cầu (GPS) vào những năm 1970. Lúc đầu, nó là một dự án quân sự, nhưng giờ đây bất kỳ ai cũng có thể sử dụng hệ thống này để tìm ra chính xác vị trí của họ và (22) theo dõi chuyển động của họ.

Để GPS hoạt động, máy thu (hoặc điện thoại thông minh) của bạn phải tiếp xúc với bốn vệ tinh trở lên trong không gian. Sau đó, nó sử dụng dữ liệu để tính toán thời gian chính xác và (23) vị trí trên Trái đất.

Tuy nhiên, nó không đủ cho các tình huống sinh tồn (thoát khỏi rừng rậm hoặc sa mạc) bởi vì bạn phải biết hướng của mình - bạn đang di chuyển theo hướng nào và tốc độ của bạn - bạn đang di chuyển (24) nhanh như thế nào. GPS cung cấp thông tin này, bằng cách theo dõi vị trí của bạn theo thời gian.

Đối với những nhà thám hiểm hiện đại, điện thoại thông minh và GPS cũng quan trọng như la bàn, đèn pin và bản đồ. Với các ứng dụng phù hợp, (25) điện thoại thông minh của bạn sẽ giúp bạn sống sót.

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nguồn năng lượng nào bị hạn chế?

- A. Năng lượng mặt trời.
- B. Nhiên liệu hóa thạch.
- C. Năng lượng gió

Thông tin: We use **fossil fuels** in our daily life, but they are **limited** and cause pollution.

(Chúng ta sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong cuộc sống hàng ngày, nhưng chúng bị hạn chế và gây ô nhiễm.)

Chọn B

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao năng lượng mặt trời có thể tái tạo được?

- A. Mặt trời luôn tạo ra ánh sáng mặt trời.
- B. Mặt trời rất nóng.
- C. Mặt trời luôn ở đó.

Thông tin: We know that it is renewable because the sun **never stops producing sunlight**.

(Chúng ta biết rằng nó có thể tái tạo vì mặt trời không bao giờ ngừng tạo ra ánh sáng mặt trời.)

Chọn A

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Những gì được cài đặt để có được năng lượng gió cùng một lúc?

- A. Tầm năng lượng mặt trời
- B. Máy bay
- C. Tua-bin gió khổng lồ

Thông tin: To get much more power all at once, people install lots of **giant wind turbines** on wind farms.

(Để có được nhiều năng lượng hơn cùng một lúc, người ta lắp đặt rất nhiều tua-bin gió khổng lồ tại các trang trại gió.)

Chọn C

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nếu chúng ta ngừng sử dụng nhiên liệu hóa thạch, hành tinh của chúng ta sẽ _____.

- A. xanh hơn
- B. lớn hơn
- C. tái tạo hơn

Thông tin: If we stop using fossil fuels, our planets will be **greener**.

(Nếu chúng ta ngừng sử dụng nhiên liệu hóa thạch, hành tinh của chúng ta sẽ xanh hơn.)

Chọn A

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Không có _____ đối với năng lượng mặt trời và năng lượng gió.

- A. nơi
- B. tia năng mặt trời
- C. giới hạn

Thông tin: There is **nothing to lose** when we use solar energy or wind power.

(Không có gì để mất khi chúng ta sử dụng năng lượng mặt trời hoặc năng lượng gió.)

Chọn C

31.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì quá khứ đơn với động từ thường: S + V2/ed.

attend – attended – attended (v): tham dự

There were many fans at the concert.

(Có rất nhiều người hâm mộ tại buổi hòa nhạc.)

Đáp án: **Many fans attended the concert.**

(Nhiều người hâm mộ đã tham dự buổi hòa nhạc.)

32.

Kiến thức: Viết câu với danh từ

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một danh từ đếm được số ít.

“a big hit” (n): sự thành công vang dội

Everyone loves this song.

(Mọi người đều yêu thích bài hát này.)

Đáp án: **This song is going to be a big hit.**

(Bài hát này sẽ là một sự thành công lớn.)

33.

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Cấu trúc thì tương lai đơn với “will”: S + will + Vo (nguyên thể).

know (v): biết

Tim thinks he’ll be famous soon.

(Tim nghĩ anh ấy sẽ nổi tiếng sớm thôi.)

Đáp án: **Tim thinks everyone will know him soon.**

(Tim nghĩ mọi người sẽ sớm biết đến anh ấy thôi.)

34.

Kiến thức: Viết câu với cụm danh từ

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một cụm tính từ - danh từ.

- sing (v): hát => singer (n): ca sĩ

- well (adv): hay => good (adj): giỏi

She can sing very well.

(Cô ấy có thể hát rất hay.)

Đáp án: **She is a very good singer.**

(Cô ấy là một ca sĩ rất giỏi.)

35.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “can”

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “can” (có thể) ở dạng phủ định: S + cannot + Vo (nguyên thể)

“because of” + danh từ: bởi vì

Nathan has one weakness in dancing.

(Nathan có một điểm yếu trong khiêu vũ.)

Đáp án: **Nathan cannot dance perfectly because of one weakness.**

(Nathan không thể nhảy hoàn hảo vì một điểm yếu.)

36. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cậu bé muốn làm gì?

A. Tham gia một ban nhạc

B. Xin việc làm

C. Học với bạn gái

Thông tin: Ah, band auditions. Great! **I'd love to be in a band!**

(À, buổi thử giọng của ban nhạc. Tuyệt vời! Tôi muốn được ở trong một ban nhạc!)

Chọn A

37. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ai KHÔNG cần thiết trong ban nhạc?

A. Ca sĩ

B. Vũ công

C. Tay trống

Thông tin: Well, we need a **singer, a guitarist and a drummer.**

(Chà, chúng tôi cần một ca sĩ, một nghệ sĩ guitar và một tay trống.)

Chọn B

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cô gái nghĩ gì về giọng hát của chàng trai?

A. Thật tuyệt.

B. Nó ổn.

C. Nó không tốt.

Thông tin: Right, OK, mmm, **maybe not.** Can you play an instrument?

(Được rồi, OK, mmm, có thể là không được rồi. Bạn có thể chơi một nhạc cụ không?)

Chọn C

39. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Câu bé có thể chơi loại nhạc cụ nào?

A. Đàn ghi ta

B. Violon

C. Dương cầm

Thông tin: Er, well, I can play the **guitar** a little.

(À, tôi có thể chơi guitar một chút..)

Chọn A

40. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Khi nào cô gái chắc sẽ gọi cho cậu bé?

A. Tối nay

B. Tuần tới

C. Hai tuần tới

Thông tin: thanks for coming. I'll call you **next week**.

(cảm ơn vì đã đến. Tôi sẽ gọi cho bạn vào tuần tới.)

Chọn B

Bài nghe:

Boy: Ah, band auditions. Great! I'd love to be in a band! ... Hi. Is this the band audition?

Girl: Hello. Yes. So, you'd like to be in our band?

Boy: Yes, I love music.

Girl: Well, we need a singer, a guitarist and a drummer.

Boy: Oh, I love singing!

Girl: OK, so you can sing. Let's sing the beginning of this song.

Boy: (singing) Tonight I'm going to have myself a real good time. I feel alive ...

Girl: Right, OK, mmm, maybe not. Can you play an instrument?

Boy: Er, well, I can play the guitar a little.

Girl: OK, let's hear you. What can you play? ... That's it?

Boy: Er, yeah. I can't remember any more.

Girl: Erm, can you play the drums?

Boy: Yeah, sure.

Girl: OK! OK! STOP! That's enough. Erm, what about the maracas? Can you play the maracas?

Boy: Yes, I can. (singing) Young and strong and ... er ...

Girl: Great, great! Hmm ... thanks for coming. I'll call you next week.

Tạm dịch:

Chàng trai: Ah, buổi thử giọng của ban nhạc. Tuyệt vời! Tôi muốn được ở trong một ban nhạc! ... CHÀO.

Đây có phải là buổi thử giọng của ban nhạc không?

Cô gái: Xin chào. Đúng. À, bạn muốn được trong ban nhạc của chúng tôi ư?

Chàng trai: Vâng, tôi yêu âm nhạc.

Cô gái: Chà, chúng tôi cần một ca sĩ, một nghệ sĩ guitar và một tay trống.

Chàng trai: Ồ, tôi thích hát!

Cô gái: OK, vậy bạn có thể hát. Hãy hát phần đầu của bài hát này.

Chàng trai: (hát) Tôi nay tôi sẽ có một khoảng thời gian thật vui vẻ. Tôi cảm thấy còn sống ...

Cô gái: Được rồi, OK, mmm, có thể là không được. Bạn có thể chơi một nhạc cụ không?

Chàng trai: Er, well, tôi có thể chơi guitar một chút.

Cô gái: OK, chúng ta hãy nghe bạn. Bạn có thể chơi gì? ... Hết rồi hả?

Chàng trai: Ờ, vâng. Tôi không thể nhớ nữa.

Cô gái: Erm, bạn có thể chơi trống không?

Chàng trai: Vâng, chắc chắn rồi.

Cô gái: Được! ĐƯỢC RỒI! DỪNG LẠI! Thế là đủ rồi. Erm, những gì về maracas? Bạn có thể chơi maraca không?

Chàng trai: Vâng, tôi có thể. (hát) Young and strong and ... er ...

Cô gái: Tuyệt, tuyệt! Hmm... cảm ơn vì đã đến. Tôi sẽ gọi cho bạn vào tuần tới.